80 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC CƠ BẢN DÀNH CHO LỚP 6,7,8,9

No.	Verb $_{bare}$	Verb $_{past}$	Past Particple	Meaning
1	be	was/were	been	thì, là, bị. ở
2	bear	bore	borne	mang, chịu dựng
3	become	became	become	trở nên
4	begin	began	begun	bắt đầu
5	bleed	bled	bled	chảy máu
6	blow	blew	blown	thổi
7	break	broke	broken	đập vỡ
8	bring	brought	brought	mang đến
9	build	built	built	xây dựng
10	burn	burnt/burned	burnt/burned	đốt, cháy
11	buy	bought	bought	mua
12	catch	caught	caught	bắt, chụp
13	choose	chose	chosen	chọn, lựa
14	come	came	come	đến, đi đến
15	cost	cost	cost	có giá là
16	cut	cut	cut	cắt, chặt
17	dream	dreamt	dreamt	mơ thấy
18	drink	drank	drunk	uống
19	drive	drove	driven	lái xe
20	eat	ate	eaten	ăn
21	fall	fell	fallen	ngã; rơi
22	feed	fed	fed	cho ăn; ăn; nuôi;
23	feel	felt	felt	cảm thấy
24	find	found	found	tìm thấy; thấy
25	fly	flew	flown	bay
26	forget	forgot	forgotten	quên
27	get	got	got/ gotten	có được
28	give	gave	given	cho
29	go	went	gone	đi
30	grow	grew	grown	mọc; trồng
31	hang	hung	hung	móc lên; treo lên
32	hear	heard	heard	nghe
33	hide	hid	hidden	giấu; trốn; nấp
34	hit	hit	hit	đụng
35	hurt	hurt	hurt	làm đau

LIVEWORKSHEETS

36	keep	kept	kept	giữ
37	know	knew	known	biết; quen biết
38	lay	laid	laid	đặt; để
39	learn	learnt/ learned	learnt/ learned	học; được biết
40	leave	left	left	ra đi; để lại
41	lend	lent	lent	cho mượn (vay)
42	let	let	let	cho phép; để cho
43	lie	lay	lain	nằm
44	light	lit/ lighted	lit/ lighted	thắp sáng
45	lose	lost	lost	làm mất; mất
46	make	made	made	chế tạo; sản xuất
47	mean	meant	meant	có nghĩa là
48	meet	met	met	gặp mặt
49	pay	paid	paid	trả (tiền)
50	put	put	put	đặt; để
51	read	read	read	đọc
52	ride	rode	ridden	cưỡi
53	ring	rang	rung	rung chuông
54	rise	rose	risen	đứng dậy; mọc
55	run	ran	run	chạy
56	say	said	said	nói
57	see	saw	seen	nhìn thấy
58	sell	sold	sold	bán
59	send	sent	sent	gửi
60	shoot	shot	shot	bắn
61	show	showed	shown/ showed	cho xem
62	sing	sang	sung	ca hát
63	sink	sank	sunk	chìm; lặn
64	sit	sat	sat	ngồi
65	sleep	slept	slept	ngủ
66	speak	spoke	spoken	nói
67	spend	spent	spent	tiêu sài
68	stand	stood	stood	đứng
69	steal	stole	stolen	đánh cắp
70	sweep	swept	swept	quét
71	swim	swam	swum	bơi; lội
72	take	took	taken	cầm ; lấy
73	teach	taught	taught	dạy ; giảng dạy
74	tear	tore	torn	xé; rách

LIVEWORKSHEETS

75	tell	told	told	kể ; bảo
76	think	thought	thought	suy nghĩ
77	throw	threw	thrown	ném ; liệng
78	wear	wore	worn	mặc
79	win	won	won	thắng ; chiến thắng
80	write	wrote	written	viết

LIVEWORKSHEETS